

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG DINH VŨ
Phường Đồng Hải, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31.12.2010

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		269,989,702,895	197,308,404,119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,496,767,743	50,398,545,745
1. Tiền	111	V.01	13,496,767,743	15,398,545,745
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	35,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	96,000,000,000	84,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96,000,000,000	84,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,585,357,121	58,613,045,904
1. Phải thu của khách hàng	131		62,386,648,374	57,507,597,616
2. Trả trước cho người bán	132		23,669,350,214	1,593,246,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,755,948,317	1,616,501,586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3,226,589,784	-2,104,300,098
IV. Hàng tồn kho	140		4,539,528,273	4,094,286,352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,539,528,273	4,094,286,352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,368,049,758	202,526,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553,263,330	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		787,408,985	90,745,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,377,443	111,780,239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		232,140,057,845	263,719,366,512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,427,117,632	2,290,609,684
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,427,117,632	2,290,609,684
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		228,172,968,145	258,354,819,724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	180,619,013,509	212,489,292,676
- Nguyên giá	222		391,270,467,210	358,035,197,125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-210,651,453,701	-145,545,904,449
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	38,242,747,865	0
- Nguyên giá	225		47,803,434,833	

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-9,560,686,968	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,692,685	40,999,660
- Nguyên giá	228		94,587,200	94,587,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-80,894,515	-53,587,540
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	9,297,514,086	45,824,527,388
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,539,972,068	3,073,937,104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	633,746,852	1,267,493,696
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,906,225,216	1,806,443,408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		502,129,760,740	461,027,770,631
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		126,535,781,018	162,126,271,674
I. Nợ ngắn hạn	310		66,188,339,977	70,309,744,679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22,161,799,200	25,084,121,159
2. Phải trả cho người bán	312		12,614,349,247	14,702,676,826
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,704,335,865	2,422,250,497
5. Phải trả người lao động	315		8,520,827,828	10,568,362,846
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,364,624,439	15,881,818,182
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,056,861,955	1,335,761,560
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		765,541,443	314,753,609
II. Nợ dài hạn	330		60,347,441,041	91,816,526,995
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60,273,574,969	91,756,395,235
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73,866,072	60,131,760
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		375,593,979,722	298,901,498,957

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	375,593,979,722	298,901,498,957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-229,901,306	-48,634,747
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,150,070,517	8,754,954,851
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,406,293,719	4,920,052,100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,243,120,810	50,648,658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129,024,395,982	85,224,478,095
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		502,129,760,740	461,027,770,631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 19,533.08	USD 8,606.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

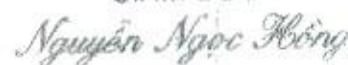


Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý 4/2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
A	B	C	1			2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102,822,789,976	76,466,028,946	327,686,033,231	264,440,432,663
2. Các khoản giảm trừ	02				587,657,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102,822,789,976	76,466,028,946	327,098,376,231	264,440,432,663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,822,214,122	49,037,294,829	177,486,376,084	163,923,156,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,000,575,854	27,428,734,117	149,612,000,147	100,517,275,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,502,556,938	6,048,451,599	22,844,266,850	11,793,510,755
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,891,569,131	4,273,789,394	13,048,964,657	8,529,778,631
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	1,766,439,002	1,225,262,570	6,559,129,363	5,073,305,780
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,194,573,228	5,338,244,970	16,579,099,380	12,093,816,738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		44,416,990,433	23,865,151,352	142,828,202,960	91,687,191,069
11. Thu nhập khác	31		851,631,140	36,635,456	2,548,810,603	202,478,968
12. Chi phí khác	32		94,593,106		94,593,106	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		757,038,034	36,635,456	2,454,217,497	202,478,968
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45,174,028,467	23,901,786,808	145,282,420,457	91,889,670,037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,354,157,523	-6,579,975,800	16,258,024,475	7,027,253,844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,819,870,944	30,481,762,608	129,024,395,982	84,862,416,193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				6,451	4,243

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2011



(Signature)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG DINH VU
Phường Đông Hải, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: B03_DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV_2010	Lũy Kế
A	B	C	1	2
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		102,442,115,467	337,479,133,054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(34,734,238,848)	(75,331,106,856)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(10,978,117,705)	(35,075,142,116)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(1,279,936,125)	(6,713,238,431)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(7,845,688,855)	(12,966,321,338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,713,165,725	9,224,785,349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(5,750,931,866)	(19,058,324,136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		43,566,367,793	197,559,785,526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(9,042,718,480)	(60,877,474,699)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(23,000,000,000)	(107,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		29,000,000,000	79,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		4,264,196,902	13,655,393,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		1,221,478,422	(75,222,081,072)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33			2,297,305,903
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(4,205,350,500)	(36,550,396,318)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(1,883,446,500)	(5,565,342,940)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(10,321,220,000)	(49,524,279,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,410,017,000)	(89,342,712,805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		28,377,829,215	32,994,991,649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,063,553,167	50,398,545,745
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		55,385,361	103,230,349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		83,496,767,743	83,496,767,743

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2011

(Chữ ký)

(Chữ ký)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN

CẢNG ĐÌNH VŨ

Phường Đông Hải, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đến 31/12/2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng, xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính & TT 244/2009/ TT – BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt được ghi nhận phù hợp với qui định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, lượng hàng tồn kho nhỏ và phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất, nhu cầu sử dụng bao nhiêu mua bấy nhiêu và mua về thường xuất dùng hết nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với quyết định số 203/2009 QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
Trong kỳ công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Sacombank và ngân hàng Sài Gòn Hà Nội.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được tính vào chi phí trả trước trong kỳ
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính. Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng kinh tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ. Công ty được áp dụng thuế suất 20% giảm 50% số thuế phải nộp do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp công ty áp dụng trong năm 2010 là 10% thu nhập chịu thuế. Theo mục V phần C TT130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính thì thu nhập khác được tính thuế 25%.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này sau khi bù trừ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	(Đơn vị tính: Đồng) Đầu năm
- Tiền mặt	722.710.510	166.188.745
- Tiền gửi ngân hàng	12.774.057.233	15.232.357.000
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	70.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	83.496.767.743	50.398.545.745

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng		96.000.000.000	84.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		96.000.000.000	84.000.000.000
- Phải thu về cổ phần hoá		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác			
Cộng		1.755.948.317	1.616.501.586
4. Hàng tồn kho		1.755.948.317	1.616.501.586
- Hàng mua đang đi đường		Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		4.375.918.947	1.003.206.298
		163.609.326	3.091.080.054
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.539.528.273	4.094.286.352
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố			
đảm bảo các khoản nợ phải trả:			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc			
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
6. Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7. Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng		1.427.117.632	2.290.609.684
		1.427.117.632	2.290.609.684

8. Bảng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị công cụ quản lý		TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	214.314.386,608	142.498.465,064	1.222.345,453			358.035.197,125
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tàng khác	28.326.474,804	4.825.392,763	601.897,279			5.427.290,042
- Chuyển sang BDS đầu tư						28.326.474,804
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		-398.000,000				-398.000,000
Số dư cuối kỳ	-70.369,209 242.570.492,203	146.925.857,827	-50.125,552 1.774.117,180			-120.494,761 391.270.467,210
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62.039.702,587	82.805.361,880	700.839,982			145.545.904,449
- Khấu hao trong năm						
- Tàng khác	35.890.480,396	29.231.692,182	286.783,566			65.408.956,146
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-303.406,894				-303.406,894
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	97.930.182,983	111.733.647,168	987.623,550			210.651.453,701
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	152.274.684,021	59.693.103,184	521.505,471			212.489.292,676
- Tại ngày cuối kỳ	144.640.309,220	35.192.210,659	786.493,630			180.619.013,509

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 158.888.107,542 đồng
 - Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 885.795,272
 - Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: Không có
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đang thực hiện
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:



9. Tàng, giám tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ			47.803.434.833				47.803.434.833
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ			47.803.434.833				47.803.434.833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ			9.560.686.968				9.560.686.968
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ			9.560.686.968				9.560.686.968
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ			38.242.747.865				38.242.747.865

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:
- * Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm					94.587.200			94.587.200
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					94.587.200			94.587.200
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					53.587.540			53.587.540
- Khấu hao trong kỳ					27.306.975			27.306.975
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					80.894.515			80.894.515
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm					40.999.660			40.999.660
- Tại ngày cuối kỳ					13.692.685			13.692.685

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang
- Trong đó (Những công trình lớn):
 - + Công trình Hệ thống điện mở rộng
 - + Công trình công kiểm soát số 2
 - + Công trình khác
 - + Chi phí đầu tư tài sản thuê lái chính

Cuối kỳ	Đầu năm
9.297.514.086	45.824.527.388
6.790.805.296	
2.387.921.517	
118.787.273	348.408.458
	45.476.118.930

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
633.746.852	1.267.493.696
633.746.852	1.267.493.696

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
22.161.799.200	25.084.121.159
22.161.799.200	25.084.121.159

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.702.031.822	2.410.328.685
- Thuế thu nhập cá nhân		2.304.043	11.921.812
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		5.704.335.865	2.422.250.497
17. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		10.055.547.925	15.500.000.000
- Lương còn phải trả CBCNV		3.550.000.000	
- Chi phí phải trả lãi vay		486.502.876	300.000.000
- Chi phí phải trả nhân công lao động thuê ngoài		272.573.638	
- Chi phí thuê bãi để hàng			81.818.182
- Chi phí thuê phương tiện			
- Chi phí thuê máy phát điện, điện lạnh			
Cộng		14.364.624.439	15.881.818.182
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		664.190.411	701.206.964
- Bảo hiểm xã hội + y tế		229.759.316	223.395.696
- Bảo hiểm thất nghiệp		24.594.373	
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		1.138.317.855	411.158.900
		2.056.861.955	1.335.761.560
19. Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20. Vay và nợ dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		34.673.198.259	62.815.389.939
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b) Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính		25.600.376.710	28.941.005.296
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		60.273.574.969	91.756.395.235
c) Các khoản nợ thuế tài chính			

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm		1.970.595.638	5.565.342.940			13.300.111.676
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Đầu năm

Cuối kỳ

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ năm trước	200.000.000.000		3.522.980.851	860.955.000	38.748.658	10.953.133.002	215.375.817.511
- Tăng vốn trong năm trước			5.231.974.000	4.059.397.100	200.000.000		9.491.071.100
- Lãi trong năm trước						84.862.416.193	84.862.416.193
- Phân phối lợi nhuận						(10.591.071.100)	(10.591.071.100)
- Chênh lệch tỷ giá		(48.634.747)					
- Giảm vốn trong năm trước					(188.100.000)		(188.100.000)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ năm trước	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	50.648.658	85.224.478.095	298.901.498.957
Số dư đầu năm	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	50.648.658	85.224.478.095	298.901.498.957
- Tăng vốn trong kỳ			20.595.115.666	8.486.241.619	4.243.120.810		33.124.478.095
- Lãi trong kỳ này						129.024.395.982	129.024.395.982
- Phân phối lợi nhuận						(85.224.478.095)	(85.224.478.095)
- Chênh lệch tỷ giá		(229.901.306)					(229.901.306)
- Giảm vốn trong kỳ					(50.648.658)		(50.648.658)
- Giảm khác		48.634.747					48.634.747
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	4.243.120.810	129.024.395.982	375.593.979.722

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn góp của pháp nhân	157.325.210.000	156.114.500.000
- Vốn góp cá nhân	42.674.790.000	43.885.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.000.000.000	10.591.071.100

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	29.150.070.517	8.754.954.851
- Quỹ dự phòng tài chính:	13.406.293.719	4.920.052.100
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	4.243.120.810	50.648.658
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	765.541.443	314.753.609

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập từ phân phối lợi nhuận. Quỹ đầu tư phát triển còn được trích từ ưu đãi thuế TNDN.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ Đầu năm

24. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Năm 2010

Năm 2009

- Trong đó:
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

327.686.033.231

264.440.432.663

327.686.033.231

264.440.432.663

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

587.657.000

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

327.098.376.231

264.440.432.663

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thuế GTGT không được khấu trừ

Năm 2010

Năm 2009

177.486.376.084

163.923.156.980

Cộng

177.486.376.084

163.923.156.980

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm 2010

Năm 2009

14.159.273.632

5.279.133.427

8.684.993.218

6.514.377.328

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	22.844.266.850	11.793.510.755
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	6.559.129.363	5.073.305.780
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.489.835.294	3.456.472.851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	13.048.964.657	8.529.778.631
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.258.024.475	7.027.253.844
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.258.024.475	7.027.253.844
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Vật liệu + phụ tùng	4.416.246.945	3.700.560.679
+ Nhiên liệu	12.273.787.175	7.182.297.354
+ Công cụ	6.135.569.348	892.070.190
- Chi phí nhân công		
+ Lương	36.191.193.424	34.649.261.171
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	2.028.148.983	1.655.991.736
+ Ăn ca	1.788.516.000	1.406.418.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.938.709.465	70.696.519.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.087.262.641	45.370.766.634
- Chi phí bằng tiền khác	8.206.041.483	10.463.088.059
Cộng	194.065.475.464	176.016.973.718

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

3- Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với bên liên quan**

- Sử dụng dịch vụ từ bên liên quan:

Bốc xếp:

Năm 2010

2.095.502.161

Cuối kỳ

1.365.054.936

1.365.054.936

b. Số dư với bên liên quan**Phải trả bên liên quan**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2);
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6- Thông tin về hoạt động liên lạc;
7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2011



Lê Thị Hải Thanh




GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng